

-느라고

vì mãi làm việc gì đó — nên việc khác không thành

Một đuôi chỉ lý do có sẵn kết quả: hành động thứ nhất chiếm hết thời gian hoặc sự chú ý của bạn, và việc thứ hai bị ảnh hưởng. Kết quả tiêu cực đó là một phần của ngữ pháp, không chỉ là ngữ cảnh.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Động từ hành động	-느라고	공부하다 → 공부하느라고
Kết thúc bằng ㄴ	≡ rơi	만들다 → 만드느라고
Dạng rút gọn	-느라	공부하느라
Kết quả phải là	tiêu cực	못 잤어요, 늦었어요, 못 갔어요
Tính từ	không thể	không có 아프느라고
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	공부했느라고 là sai

Khi nào dùng

Gắn -느라고 vào gốc động từ hành động; ≡ bị rơi, thành 만드느라고. Dạng rút gọn -느라 rất phổ biến. Không có thì đứng trước, và hai mệnh đề phải cùng chủ ngữ.

Ba hạn chế khiến nó hẹp hơn -아서/어서. Nó chỉ dùng với động từ hành động — không dùng với tính từ, cũng không dùng với điều không chủ ý như 아프다. Nó yêu cầu hai sự việc phải trùng nhau về thời gian, tranh giành cùng một khoảng thời gian. Và mệnh đề sau phải là kết quả tiêu cực hoặc không mong muốn.

Điểm cuối cùng là chỗ người học hay sai. 공부하느라고 합격했어요 là sai, vì thi đỗ là kết quả tốt. 공부하느라고 잠을 못 잤어요 là đúng.

Giống như -아서, sau nó không thể là câu mệnh lệnh hay đề nghị.

Ví dụ trong câu

- 1

시험 공부하느라고 한숨도 못 잤어요.
Tôi mãi ôn thi nên không chợp mắt được chút nào.
- 2

전화 받느라고 못 들었어요.
Tôi đang nghe điện thoại nên không nghe thấy.
- 3

저녁을 만드느라고 시간 가는 줄 몰랐어요.
Tôi mãi nấu bữa tối nên quên cả thời gian.
- 4

일하느라고 연락을 못 드렸습니다.
Tôi bận việc nên không liên lạc được.
- 5

아이를 돌보느라 정신이 없었어요.
Tôi mãi chăm con nên bận tối mắt.
- 6

발표 준비하느라 주말에도 못 쉬었어요.
Tôi bận chuẩn bị bài thuyết trình nên cuối tuần cũng không nghỉ được.

So sánh với

- 아서/어서

-아서 nêu bất kỳ nguyên nhân nào; -느라고 nói cụ thể rằng thời gian của bạn đã dành cho việc khác. Với lý do không chủ ý như bị ốm, chỉ -아서 dùng được.
아파서 못 갔어요. (tôi bị ốm) / 일하느라고 못 갔어요. (tôi mãi làm việc)
- 기 때문에

-기 때문에 trung tính và trang trọng, dùng được với tính từ và thì. -느라고 hẹp hơn nhưng sinh động hơn về việc đã chiếm thời gian của bạn.
시간이 없었기 때문에 (vì không có thời gian) / 일하느라고 (vì mãi làm việc)
- 는 바람에

Cũng dẫn đến kết quả tiêu cực, nhưng do điều bất ngờ nằm ngoài tầm kiểm soát chứ không phải do việc bạn đang bận.
공부하느라고 못 갔어요. (tôi mãi học) / 비가 오는 바람에 못 갔어요. (trời bất ngờ mưa)

Lưu ý

- ✗ 열심히 공부하느라고 시험에 합격했어요.

○ 열심히 공부해서 시험에 합격했어요.
-느라고 đòi hỏi kết quả không mong muốn. Với kết quả tốt, hãy dùng -아서 hoặc -(으)니까.
- ✗ 어제 아프느라고 못 갔어요.

○ 어제 아파서 못 갔어요.
Đuôi này chỉ dùng với động từ hành động. 아프다 là tính từ mô tả trạng thái bạn không tự chọn.
- ✗ 저녁을 만드느라고 늦었어요.

○ 저녁을 만드느라고 늦었어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄴ bị rơi ≡ trước -느라고, giống như trước -는 và -(으)니까.